Tên: ……..

Lớp: S7…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

GLOBAL ENGLISH 7

UNIT 6: SPORTS AND GAMES – VOCABULARY 1 & PET LISTENING

A. THEORY

I. UNIT 6 VOCABULARY

- Sports

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**gymnastics** (n)	môn thể dục dụng cụ	5	**pitcher** (n)	người ném bóng (trong bóng chày)
2	**athletics** (n)	môn điền kinh	6	**batter** (n)	người đánh bóng (trong bóng chày, cricket…)
3	**weightlifting** (n)	môn cử tạ	7	**referee** (n)	trọng tài
4	**showjumping** (n)	môn cưỡi ngựa vượt chướng ngại vật	8	**caddie** (n)	người mang gậy và hỗ trợ người chơi golf

- Sports equipment

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**mitt** (n)	găng tay bắt bóng (trong bóng chày)	4	**goal post** (n)	cột gôn
2	**backboard** (n)	bảng bóng rổ	5	**rein** (n)	dây cương ngựa
3	**stumps** (n)	cọc gôn (trong cricket)	6	**saddle** (n)	yên ngựa

II. CAMBRIDGE VOCABULARY

- CLASSWORK

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**strong possibility** (n)	khả năng cao	4	**first course** (n)	món khai vị
2	**remain** (v)	duy trì, vẫn giữ nguyên trạng thái	5	**main course** (n)	món chính
3	**front-page news** (n)	tin rất quan trọng (lên trang nhất)			

- HOMEWORK

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**pharmacy** (n)	hiệu thuốc	5	**improvement** (n)	sự cải thiện
2	**leisure centre** (n)	trung tâm giải trí / thể thao	6	**beginners' course** (n)	khóa học cho người mới
3	**selection** (n)	sự lựa chọn	7	**take a break** (phr.)	tạm nghỉ
4	**intercity railway** (n)	đường sắt liên tỉnh			

***Note:** *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr. = phrase: cụm từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

II. METHOD

✅ **Step 1: Underline Keywords (Gạch chân từ khóa)**

Mục tiêu: Giúp não tập trung vào thông tin quan trọng trước khi nghe.

🔍 **Ví dụ:** **What** is the **weather** **like** in **Sydney**?

✓ **What** → hỏi **nội dung / tình trạng**

LIVEWORKSHEETS

✓ **the weather → chủ đề chính** = thời tiết → cần nghe các từ khóa như: *rain, cloudy, sunny, snow, storm, clear skies…*

✓ **in Sydney → xác định đúng địa điểm**

🔮 **Step 2: Answer Elimination (Loại trừ đáp án)**

Mục tiêu: Giúp học sinh **loại nhanh đáp án sai**, tránh bẫy nghe nhầm, **tăng độ chính xác khi làm bài nghe trắc nghiệm**.

🔍 **Cách làm cụ thể**

✓ **Không nghe để tìm đáp án đúng ngay** → Nghe để **loại đáp án sai trước**.

✓ **So sánh từng đáp án với nội dung nghe**, không so với câu hỏi.

🧠 **Các kiểu đáp án sai thường gặp**

1️⃣ **Đáp án được nhắc đến nhưng KHÔNG phải lựa chọn cuối**

- Thường là ý **được nói trước rồi bị phủ định / thay đổi**

📌 Ví dụ: "I wanted to take the train, **but in the end I drove**."

❌ Train → loại ✅ Car → chọn

2️⃣ **Đáp án đúng thông tin nhưng sai thời điểm**

- Nghe kỹ **thì / mốc thời gian**
- Hay nhầm **now / before / later / tomorrow / in the end**

📌 Từ khóa cần để ý: *at first, before, in the end, later, changed my mind*

3️⃣ **Đáp án dùng từ có sự tương đồng nhưng không trùng ý nghĩa hoàn toàn**

📌 Ví dụ: *cheap ≠ free*; *late ≠ miss*

4️⃣ **Đáp án đúng với người khác, không phải nhân vật chính**

- Nghe rõ **ai nói / ai làm**
- Tránh nhầm *he / she / they*

B. CLASSWORK

1. Pre-listening: Identify the INFORMATION TYPE for the questions below.

1. What is the weather like in Sydney?

   ☐ Time ☐ Place ☐ Weather condition

2. How did the woman learn about the accident?

   ☐ Time ☐ Source of information ☐ Person

3. On what date is the birthday party?

   ☐ Place ☐ Person ☐ Date / time

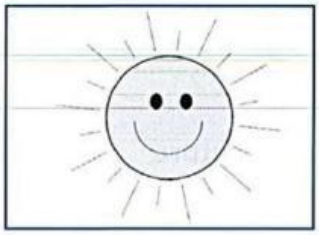
2. Listening (7 questions):

PART 1 **Questions 1-7**

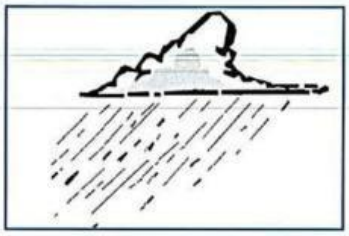
Con làm bài nghe theo link/code sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-5

For each question, choose the correct answer.

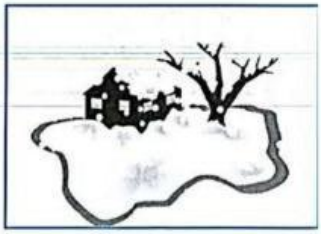
1. What is the weather like in Sydney?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS

2. How did the woman learn about the accident?



A ☐

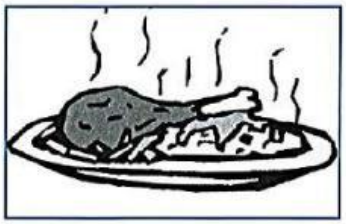


B ☐

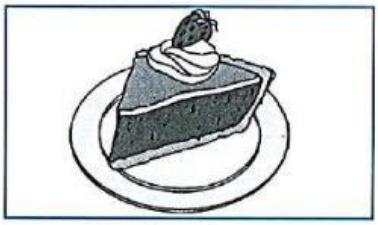


C ☐

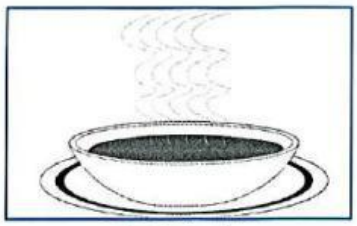
3. What will they eat at the restaurant?



A ☐

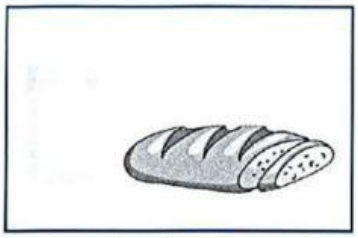


B ☐



C ☐

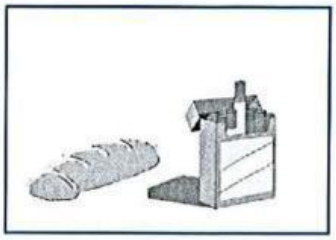
4. What did the man buy from the supermarket?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS

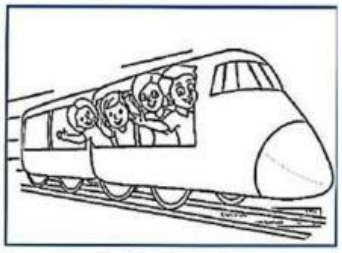
5. How are tourists advised to travel?



A ☐



B ☐



C ☐

6. On what date is the birthday party?



A ☐



B ☐



C ☐

7. Which instrument can Ben play?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (20 questions)

I. Choose the correct answers.

0. In baseball, the player who throws the ball to start the game is called a _____.

A. batter *B. pitcher* *C. referee* *D. caddie*

1. Gymnastics and _____ are popular sports in the Olympic Games.
   A. athletics B. mitt C. caddie D. rein
2. The golf player asked his _____ to carry the golf bags during the match.
   A. referee B. batter C. pitcher D. caddie
3. The basketball hit the _____ before going through the hoop.
   A. goal post B. pitcher C. backboard D. saddle
4. In cricket, the ball knocked over the _____ and the batter was out.
   A. mitt B. stumps C. goal post D. rein
5. The rider tightened the _____ to control the horse before the jump.
   A. rein B. saddle C. backboard D. goal post

II. Fill in the blanks with the correct words/phrases in the box. Use each word only ONCE. Some words may not be used.

~~athletics~~	mitt	weightlifting	showjumping
goal post	batter	referee	pitcher

Anna: Do you like watching sports on TV?

Ben: Yes, I do. My favourite sport is *(0)* ***athletics***, especially running and jumping events.

Anna: I prefer sports where athletes lift very heavy objects, like (1) _____.

Ben: That's impressive. I think it's harder than it looks.

Anna: My brother plays baseball. He's a(n) (2) _____, so he throws the ball.

Ben: Oh, then he must wear a special (3) _____ to catch it safely.

Anna: Last weekend, I watched a football match, and the (4) _____ was very strict.

Ben: Yes, and the ball hit the (5) _____ twice during the game!

III. For each question, choose the correct answer A, B, or C.

Sports Experiences

A. Daniel

Daniel spends most weekends at a baseball field with his friends. He enjoys being part of the game, although he doesn't always hit the ball well. During matches, he often wears a mitt and sometimes practises throwing the ball to the batter. He prefers team sports that need quick reactions.

B. Sophie

Sophie loves watching big sports events rather than playing herself. She often goes to athletics competitions and football matches with her family. She always pays attention to how the referee controls the game and enjoys the excitement when the ball hits the goal post.

C. Liam

Liam is interested in horse sports and spends his free time at a riding club. Before riding, he carefully checks the saddle and rein. His favourite events are showjumping competitions, where riders guide horses over high fences with great skill.

Questions

*0. Who prefers being involved in a team sport? → **A***

1. Who is more interested in watching sports than playing them? → ___

LIVEWORKSHEETS

2. Who is connected with horse riding equipment? → ___
3. Who pays attention to people who control sports matches? → ___
4. Who takes part in activities that need fast reactions? → ___
5. Who enjoys sports events where animals are an important part? → ___

IV. Answer the questions in FULL SENTENCES using your own ideas.

0. What do you usually do after school or work?

→ ***I usually do my homework and relax at home***.

1. What are you doing right now?

→ _____.

2. How often do you use your phone?

→ _____.

3. What project or task are you working on this week?

→ _____.

4. Where do you usually have lunch on weekdays?

→ _____.

5. What are people in your family doing this evening?

→ _____.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (14 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

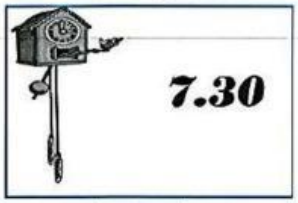
Con làm bài nghe theo link/code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-6

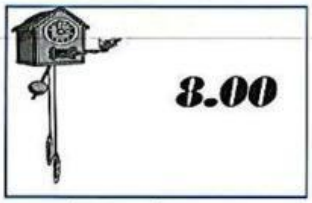
PART 1 Questions 1-7

For each question, choose the correct answer.

1. What time will they meet?



A ☐

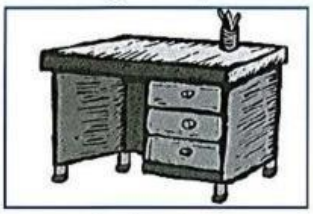


B ☐

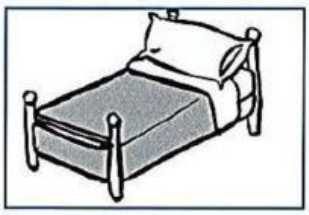


C ☐

2. Where is the girl's diary?



A ☐



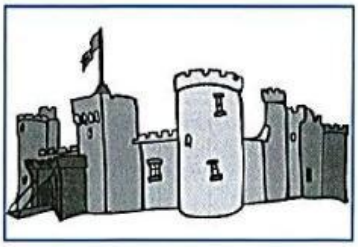
B ☐



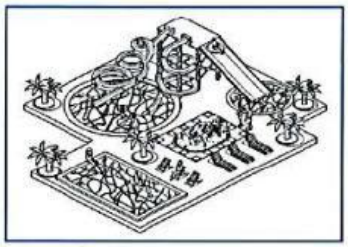
C ☐

LIVEWORKSHEETS

3. What is not open on Monday?



A ☐



B ☐

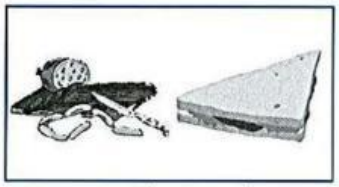


C ☐

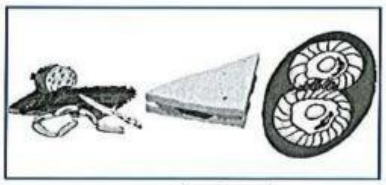
4. What will the woman have?



A ☐

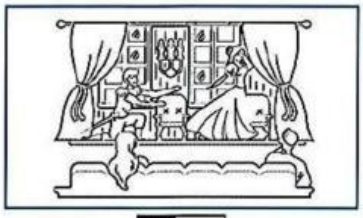


B ☐



C ☐

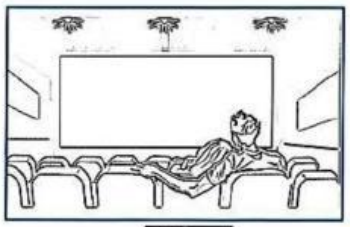
5. Where did the man go on Saturday?



A ☐



B ☐



C ☐

6. What will the man buy for his brother?



A ☐



B ☐



C ☐

7. How will most people travel to work tomorrow?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS

Con làm bài nghe theo link/code sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-7

PART 1 Questions 1-7

For each question, choose the correct answer.

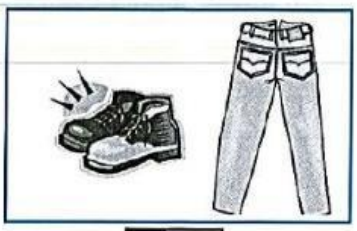
1. What did the boy's uncle buy him for Christmas?



A ☐



B ☐



C ☐

2. What job does Michelle's father do?



A ☐

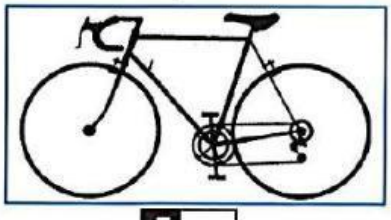


B ☐



C ☐

3. How will Steve get to school tomorrow?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS

4. What will the weather be like on Saturday?



A ☐



B ☐

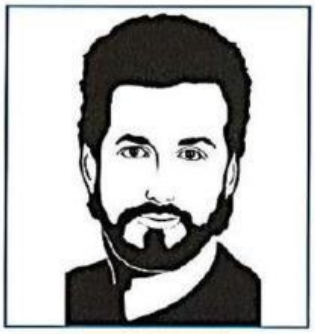


C ☐

5. Who robbed the bank?



A ☐



B ☐



C ☐

6. What will the woman do last?



A ☐



B ☐



C ☐

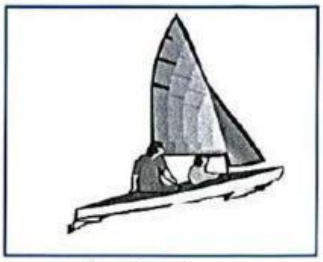
7. What does the man want to do at the weekend?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS